

ことば 言葉	アクセント	いみ 意味
お腹 (N)	おなか	bụng
昼 (N)	ひる	buổi trưa
今夜 (N/Adv.)	こんや	tối nay
電動自転車 (N)	でんどうじてんしゃ	xe đạp điện
自動車 (N)	じどうしゃ	xe ô tô
電気自動車 (N)	でんきじどうしゃ	xe ô tô điện
時計 (N)	とけい	đồng hồ
ラーメン屋 (N)	ラーメンや	quán mì ramen
CM (N)	シーエム	quảng cáo
パソコン (N)	パソコン	máy tính
欲しい (A _い)	ほしい	muốn
軽い (A _い)	かるい	nhẹ
丈夫 (A _な)	じょうぶ	bền, chắc
一緒に (Adv.)	いっしょに	cùng nhau
お腹がすきます	おなかがすきます	đói bụng